

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CPVT DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 25 /PĐV-CBTT
V/v Công bố thông tin BCTC quý 04.2020

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội,
- Công ty: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (PV Trans Oil);
- Mã chứng khoán: PDV
- Trụ sở chính: Lầu 8, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp.HCM;
- Điện thoại: (028) 62911 281; Fax: (028) 62911 280; Email: info@pvoilshipping.vn;
- Người công bố: ông Hồ Sĩ Thuận – TV HĐQT Công ty/Giám đốc Công ty
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304934883 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp lần 15 ngày 20/11/2019 (lần đầu ngày 20/04/2007);
- Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường 24h Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, PV Trans Oil xin trân trọng công bố thông tin **Báo cáo tài chính quý 04 năm 2020** của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt theo file đính kèm.

- Thông tin được công bố trên trang thông tin điện tử của CTCP Vận tải Dầu Phương Đông Việt tại website <http://pvoilshipping.vn/>

PV Trans Oil cam kết các thông tin công bố là đúng với sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Website;
- Lưu: VT, HĐQT (1b).

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC



Hồ Sĩ Thuận

**TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**
Lầu 8, cao ốc Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa káo, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: (84.28) 6291 1281 Fax: (84.28) 6291 1280



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 04 NĂM 2020

Tp.HCM, năm 2020



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
 Phòng 806, Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, P.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
 Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Quý 04/2020	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		128.365.563.040	124.179.630.741
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46.875.315.602	38.472.303.657
1. Tiền	111	<u>VII 1</u>	11.875.315.602	13.472.303.657
2. Các khoản tương đương tiền	112	<u>VII 1</u>	35.000.000.000	25.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19.000.000.000	2.880.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<u>VII 2</u>	19.000.000.000	2.880.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.843.138.837	45.761.489.509
1. Phải thu của khách hàng	131		16.227.666.027	26.613.054.320
2. Trả trước cho người bán	132		4.801.191.796	1.487.333.099
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	<u>VII 3</u>	21.173.227.126	20.829.794.315
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<u>VII 4</u>	(9.358.946.112)	(3.168.692.225)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		15.364.170.373	19.341.061.172
1. Hàng tồn kho	141	<u>VII 5</u>	15.364.170.373	19.341.061.172
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.282.938.228	17.724.776.403
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<u>VII 11a</u>	2.841.530.324	3.559.387.018
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	<u>VII 14b</u>	11.431.641.749	14.155.623.230
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	<u>VII 14b</u>	9.766.155	9.766.155
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		663.822.268.262	645.346.977.158
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		442.890.000	355.572.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		442.890.000	355.572.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		493.404.145.018	613.111.265.617
1. Tài sản cố định hữu hình	221		493.404.145.018	611.206.729.577
- Nguyên giá	222	<u>VII 7</u>	801.071.530.318	932.072.741.669
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	<u>VII 7</u>	(307.667.385.300)	(320.866.012.092)

M.S.D.A.
★ QU.★

✍

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Quý 04/2020	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	1.904.536.040
- Nguyên giá	228	<u>VII 8</u>	218.000.000	2.431.037.064
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	<u>VII 8</u>	(218.000.000)	(526.501.024)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		155.657.286.643	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<u>VII 6</u>	155.657.286.643	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.317.946.601	31.880.139.541
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<u>VII 11b</u>	10.075.258.349	29.752.950.897
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		4.242.688.252	2.127.188.644
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		792.187.831.302	769.526.607.899
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Quý 04/2020	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		472.931.181.345	455.833.523.780
I. Nợ ngắn hạn	310		162.736.970.862	210.070.181.007
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		49.795.248.622	87.947.463.083
2. Người mua trả tiền trước	312		14.664.575.589	14.345.787.147
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	<u>VII 14a</u>	3.589.620.164	2.007.440.460
4. Phải trả người lao động	314		10.269.256.317	5.761.501.172
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	<u>VII 15</u>	3.352.601.565	3.735.961.855
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	<u>VII 16a</u>	16.228.862.924	19.360.661.124
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	<u>VII 12a</u>	64.324.088.805	76.689.016.928
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		512.716.876	222.349.238
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		310.194.210.483	245.763.342.773
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Quý 04/2020	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336		-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	VII 12b	310.194.210.483	245.763.342.773
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		319.256.649.957	313.693.084.119
I. Vốn chủ sở hữu	410	VII 20	319.256.649.957	313.693.084.119
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		295.000.000.000	295.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		164.545.455	164.545.455
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.640.832.100	3.033.656.185
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.451.272.402	15.494.882.479
<i>a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		11.718.647.926	6.804.296.096
<i>b. LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		6.732.624.476	8.690.586.383
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		792.187.831.302	769.526.607.899

NGƯỜI LẬP

TĂNG KIM THUY VI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THÁI ĐẠO

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



HỒ SĨ THUẬN



Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	<u>VIII.1</u>	218.063.293.655	247.561.841.105	852.421.915.464	940.277.033.216
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	<u>VIII.2</u>	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		218.063.293.655	247.561.841.105	852.421.915.464	940.277.033.216
4. Giá vốn hàng bán	11	<u>VIII.3</u>	213.458.490.214	239.601.131.360	807.961.257.806	895.532.873.947
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.604.803.441	7.960.709.745	44.460.657.658	44.744.159.269
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	<u>VIII.4</u>	2.275.185.988	1.854.346.070	7.928.737.340	9.778.092.440
7. Chi phí tài chính	22	<u>VIII.5</u>	2.549.729.719	5.101.035.122	14.650.170.491	20.949.585.387
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.442.858.855	4.318.226.830	12.732.091.209	13.317.370.542
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.564.006.584	9.585.371.208	39.211.002.316	27.631.860.008
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	30		(10.233.746.874)	(4.871.350.515)	(1.471.777.809)	5.940.806.314
11. Thu nhập khác	31	<u>VIII.6</u>	2.933.285.730	4.289.668.478	12.590.215.555	4.949.510.601
12. Chi phí khác	32	<u>VIII.7</u>	305.455	30.000	65.087.537	24.247.403
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.932.980.275	4.289.638.478	12.525.128.018	4.925.263.198
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(7.300.766.599)	(581.712.037)	11.053.350.209	10.866.069.512
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	<u>VIII.9</u>	1.459.666.035	1.818.671.448	6.436.225.341	4.302.671.773
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	<u>VIII.10</u>	(2.410.430.071)	(2.127.188.644)	(2.115.499.608)	(2.127.188.644)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(6.350.002.563)	(273.194.841)	6.732.624.476	8.690.586.383

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

TĂNG-KIM THUY VI

NGUYỄN THÁI ĐẠO



HỒ SĨ THUẬN



Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.053.350.209	10.866.069.512
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		71.060.995.588	55.065.382.383
- Các khoản dự phòng	03		6.190.253.887	914.238.653
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.491.318.041)	(5.837.579.498)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.076.772.594)	(2.353.981.920)
- Chi phí lãi vay	06		12.922.365.662	13.317.370.542
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		92.658.874.711	71.971.499.672
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.980.745.914	(8.376.373.456)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.976.890.799	(5.452.736.378)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		25.758.126.815	(17.483.050.355)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		20.395.549.242	(5.138.221.383)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(14.176.083.560)	(12.201.800.827)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.777.392.887)	(1.944.967.197)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15		-	3.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		(878.691.000)	(586.650.585)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		129.938.020.034	20.790.699.491
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	<u>VII.6.7.8.9</u>	(155.657.286.643)	(367.627.556.833)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(4.523.851.188)	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19.000.000.000)	(1.080.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.880.000.000	22.900.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu/lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.401.484.420	2.289.454.374
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(173.899.653.411)	(343.518.102.459)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	<u>VII.20</u>	-	95.000.000.000
2. Tiền chi cho chi phí phát hành cổ phiếu	32		-	(335.454.545)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		104.302.559.981	280.415.264.702
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(51.902.452.918)	(76.576.671.939)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		52.400.107.063	298.503.138.218
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		8.438.473.686	(24.224.264.750)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38.472.303.657	62.672.839.880
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(35.461.741)	23.728.527
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		46.875.315.602	38.472.303.657

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, Ngày 20 tháng 01 năm 2021

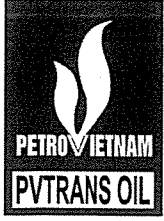
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



TẶNG KIM THUY VI

NGUYỄN THÁI ĐẠO

HỒ SĨ THUẬN



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
Phòng 806, Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, P.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

Mẫu số B 09-DN/HN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 04 NĂM 2020

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn thuộc sở hữu Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Vận tải - Dịch vụ - Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh:
Kinh doanh vận tải biển; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Dịch vụ môi giới hàng hải; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý hàng hải; Dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại Trụ sở); Cho thuê phương tiện vận tải: tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dạy nghề; Chuẩn bị mặt bằng.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - 6.1 Danh sách các công ty con:
 - 6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - 6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc ngày 31/12/2020.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:
- Công ty tuân thủ thực hiện báo cáo tài chính theo qui định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính

IV. Thông tin chung

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Dầu mỏ Phương Đông, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006478 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2007 và các giấy Chứng nhận điều chỉnh, giấy Chứng nhận điều chỉnh lần thứ 15 số: 0304934883, ngày 20/11/2019. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 8, Cao ốc Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 247 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 230 người).

2. Hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); Bán buôn hạt nhựa, sản phẩm nhựa công nghiệp, bao bì bằng nhựa; Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải: tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dạy nghề; Chuẩn bị mặt bằng; Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Dịch vụ cung cấp nước ngọt cho tàu biển; Bán buôn thực phẩm, đồ uống không có cồn, máy móc thiết bị và phụ tùng phục vụ sản xuất: công nghiệp, hàng hải, khai khoáng, xây dựng, chế biến và kinh doanh xăng dầu, nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan (trừ gas), xi măng, clanhke, phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp - công nghiệp chế biến xăng dầu (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Vận tải hàng hóa bằng xe bồn chở chất lỏng; Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa đường bộ, cảng sông, cảng biển; Tư vấn quản lý, kỹ thuật; Cung ứng và quản lý lao động trong nước.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 Văn phòng đại diện tại Thành phố Hải Phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0213005424 ngày 15 tháng 6 năm 2009, địa chỉ của VPĐD đặt tại khách sạn Dầu khí, Số 427 Đà Nẵng, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá ngân hàng tại thời điểm phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý. TSCĐ vô hình là chương trình phần mềm quản lý.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25/04/2013.

- Doanh nghiệp không được tiếp tục tính khấu hao đối với những TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước dài hạn có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm kể từ ngày phát sinh.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng:

- Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp doanh số sẽ thu.

- Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp qui định của Bộ Tài Chính cho phép.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính trong kỳ : là các khoản chi phí phát sinh do chênh lệch tỷ giá trong quá trình mua hàng hóa dịch vụ và thời điểm thanh toán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm ghi nhận trong sổ sách kế toán theo tỷ giá liên ngân hàng.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính.
Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.
Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con.

- Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Giá vốn hàng bán : được ghi nhận khi các giao dịch về mua bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, và chuyển giao quyền sở hữu.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp****24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**VI. Các chính sách kế toán áp dụng:**

- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	31/12/2020	31/12/2019
- Tiền mặt	289.849.688	213.652.664
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.585.465.914	13.258.650.993
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	35.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	46.875.315.602	38.472.303.657

2 Các khoản đầu tư tài chính**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	19.000.000.000	-	2.880.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	19.000.000.000	-	2.880.000.000	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	19.000.000.000	-	2.880.000.000	-

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

3 Phải thu khác

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1) Ngắn hạn	21.173.227.126	80.400.424	20.829.794.315	80.400.424
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	2.190.881.565	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	21.000.000	-	2.127.188.644	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	18.961.345.561	80.400.424	18.702.605.671	80.400.424
b2) Dài hạn	-	-	-	-
	21.173.227.126	80.400.424	20.829.794.315	80.400.424

4 Nợ xấu

DIỄN GIẢI	31/12/2020			31/12/2019		
	Giá trị trích lập	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ	Giá trị trích lập	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ
Tiền cấp đầu.(trích lập 100%)	240.110.231		Cty CP vận tải biển Gia Hải	240.110.231		Cty CP vận tải biển Gia Hải
Vận tải (trích lập 100%)	470.085.809		Công ty CP DVTM Vận Tải Phương Mai	470.085.809		Công ty CP DVTM Vận Tải Phương Mai
Tiền cảng phí đại lý (trích lập 100%)	80.400.424		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển dương Vinashin	80.400.424		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển dương Vinashin
Tiền cấp đầu (trích lập 100%)	175.820.000		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển dương Vinashin	175.820.000		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển dương Vinashin
Tiền cấp đầu (trích lập 100%)	182.306.943		Cty xăng dầu khu vực II TNHH MTV	182.306.943		Cty xăng dầu khu vực II TNHH MTV
Hao hụt tàu năm 2010 (trích lập 100%)	263.113.139		Tàu PDS	263.113.139		Tàu PDS
Cước tàu (trích lập 100%)	404.828.608		STELLA TANKERS (SINGAPORE) PTE LTD	203.073.348		STELLA TANKERS (SINGAPORE) PTE LTD
Hao hụt tàu 2014-2015 (trích 100%)	307.629.711		Tàu PDS	215.340.798		Tàu PDS
Tiền thuê cước tàu (trích lập 100%)	70.487.100		JVL OVERSEAS PTE LTD	35.358.300		JVL OVERSEAS PTE LTD
Vệ sinh hầm hàng tàu (trích lập 100%)	101.684.000		Victory Tankers LTD	101.684.000		Victory Tankers LTD
Cước tàu (trích lập 100%)	5.861.080.914		PRUDENSOL INC	-		
Cước tàu (trích lập 100%)	1.201.399.233		Victory Tankers LTD	1.201.399.233		Victory Tankers LTD
Tổng cộng	9.358.946.112	-		3.168.692.225	-	

5 Hàng Tồn Kho

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	5.604.977.300	-	6.001.081.509	-
- Vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ	9.759.193.073	-	13.339.979.663	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
	15.364.170.373	-	19.341.061.172	-

31/12/2020

31/12/2019

6 Tài sản dở dang dài hạn

155.657.286.643

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	529.726.274	753.392.577	930.789.622.818	-	-	932.072.741.669
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	(529.726.274)	-	(130.463.319.035)	-	-	(130.993.045.309)
- Giảm khác (-)	-	-	(8.166.042)	-	-	(8.166.042)
Số dư cuối kỳ	-	753.392.577	800.318.137.741	-	-	801.071.530.318
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	476.753.632	434.541.825	319.954.716.635	-	-	320.866.012.092
- Khấu hao trong kỳ	-	83.124.086	70.977.871.502	-	-	71.060.995.588
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	(476.753.632)	-	(83.782.868.748)	-	-	(84.259.622.380)
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	517.665.911	307.149.719.389	-	-	307.667.385.300
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	52.972.642	318.850.752	610.834.906.183	-	-	611.206.729.577
- Tại ngày cuối kỳ	-	235.726.666	493.168.418.352	-	-	493.404.145.018

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	2.213.037.064	-	-	218.000.000	-	2.431.037.064
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	(2.213.037.064)	-	-	-	-	(2.213.037.064)
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	218.000.000	-	218.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	308.501.024	-	-	218.000.000	-	526.501.024
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	(308.501.024)	-	-	-	-	(308.501.024)
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	218.000.000	-	218.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	1.904.536.040	-	-	-	-	1.904.536.040
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

D

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:	-	-
10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư	-	-
11 Chi phí trả trước	31/12/2020	31/12/2019
a) Ngắn hạn	2.841.530.324	3.559.387.018
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	2.841.530.324	3.559.387.018
+ Vật tư đội tàu công ty	259.512.847	64.029.208
+ Phí bảo hiểm P&I tàu đội tàu công ty	2.490.441.657	3.394.814.022
+ Khác	91.575.820	100.543.788
b) Dài hạn	10.075.258.349	29.752.950.897
- Chi phí sửa chữa lớn tàu Jupiter	3.529.707.470	7.188.037.274
- Chi phí sửa chữa lớn tàu Venus	-	1.401.380.650
- Chi phí sửa chữa lớn tàu Phuong Dong Star	4.841.497.698	8.259.025.485
- Chi phí sửa chữa lớn tàu Saturn	443.818.026	5.769.634.347
- Chi phí sửa chữa tàu Synergy	-	4.930.454.693
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	1.260.235.155	2.204.418.448
	12.916.788.673	33.312.337.915

12 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2020		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2019	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	64.324.088.805	64.324.088.805	3.554.467.560	15.919.395.683	76.689.016.928	76.689.016.928
HDTD 04-2007 (PVCom Bank)	31.364.475.000	31.364.475.000	-	13.953.050.000	45.317.525.000	45.317.525.000
HDTD 570-2020 (TP Bank)	4.071.033.611	4.071.033.611	-	1.934.751.091	6.005.784.702	6.005.784.702
HDTD 0675-2019 (OCB)	14.236.271.280	14.236.271.280	3.554.467.560	-	10.681.803.720	10.681.803.720
HDTD 301-2019 (TP Bank)	14.652.308.914	14.652.308.914	-	31.594.592	14.683.903.506	14.683.903.506
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	310.194.210.483	310.194.210.483	64.430.867.710	-	245.763.342.773	245.763.342.773
HDTD 04-2007 (PVCom Bank)	-	-	-	-	-	-
HDTD 08-2009 (PVCom Bank)	-	-	-	-	-	-
HDTD 570-2020 (TP Bank)	93.633.773.050	93.633.773.050	93.633.773.050	-	-	-
HDTD 0675-2019 (OCB)	110.331.195.260	110.331.195.260	-	14.289.941.020	124.621.136.280	124.621.136.280
HDTD 301-2019 (TP Bank)	106.229.242.173	106.229.242.173	-	14.912.964.320	121.142.206.493	121.142.206.493
	374.518.299.288	374.518.299.288	67.985.335.270	15.919.395.683	322.452.359.701	322.452.359.701

13 Trái phiếu phát hành

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
a) Phải nộp	2.007.440.460	14.384.991.907	12.802.812.203	3.589.620.164
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	-	238.201.778	-	238.201.778
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	232.854.286	232.854.286	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	128.896.258	128.896.258	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.824.470.487	6.436.225.341	5.777.392.887	2.483.302.941
Thuế thu nhập cá nhân	182.969.973	790.443.508	427.260.068	546.153.413
Thuế nhà thầu nộp thay	-	6.554.370.736	6.232.408.704	321.962.032
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
b) Phải thu	9.766.155	-	-	9.766.155
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	9.766.155	-	-	9.766.155
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-

8

15 Chi phí phải trả		31/12/2020	31/12/2019
a) Ngắn hạn			
- Chi phí lãi vay		1.975.636.347	2.938.607.601
- Các khoản trích trước khác		1.376.965.218	797.354.254
	Cộng	3.352.601.565	3.735.961.855
b) Dài hạn			
- Chi phí lãi vay		-	-
- Các khoản trích trước khác		-	-
	Cộng	-	-
16 Phải trả khác		31/12/2020	31/12/2019
a) Ngắn hạn			
- Kinh phí công đoàn		151.330.363	230.529.193
- Bảo hiểm xã hội		569.704.923	290.835.576
- Bảo hiểm y tế		-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp		20.546.574	-
- Phải trả về tiền giữ hộ thuyền viên		5.329.305.969	4.707.036.903
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		10.157.975.095	14.132.259.452
	Cộng	16.228.862.924	19.360.661.124
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		-	-
	Cộng	-	-
17 Doanh thu chưa thực hiện		31/12/2020	31/12/2019
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước		-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		-	-
	Cộng	-	-
b) Dài hạn			
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		-	-
	Cộng	-	-
18 Dự phòng phải trả		31/12/2020	31/12/2019
a) Ngắn hạn			
- Chi phí bảo hành		-	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ (phân loại CP < 1 năm)		-	-
- Dự phòng phải trả khác		-	-
	Cộng	-	-
b) Dài hạn			
- Chi phí bảo hành		-	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ (phân loại trên 1 năm)		-	-
- Dự phòng phải trả khác		-	-
	Cộng	-	-

19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2020	31/12/2019
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.242.688.252	2.127.188.644
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.242.688.252	2.127.188.644

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

20 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	500.000.000	-	-	10.545.805.391	211.045.805.391
- Tăng vốn trong kỳ	95.000.000.000	-	-	-	-	95.000.000.000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	8.690.586.383	8.690.586.383
- Tăng khác	-	-	-	3.033.656.185	-	3.033.656.185
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	(335.454.545)	-	-	(3.741.509.295)	(4.076.963.840)
Số dư cuối năm trước	295.000.000.000	164.545.455	-	3.033.656.185	15.494.882.479	313.693.084.119
Số dư đầu kỳ này	295.000.000.000	164.545.455	-	3.033.656.185	15.494.882.479	313.693.084.119
- Tăng vốn trong kỳ (*)	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	6.732.624.476	6.732.624.476
- Tăng khác	-	-	-	2.607.175.915	-	2.607.175.915
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	(3.776.234.553)	(3.776.234.553)
Số dư cuối kỳ này	295.000.000.000	164.545.455	-	5.640.832.100	18.451.272.402	319.256.649.957

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	31/12/2019
- Vốn góp của Công ty mẹ	152.974.870.000	152.974.870.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	142.025.130.000	142.025.130.000
- Số lượng Cổ phiếu quỹ:	-	-
	295.000.000.000	295.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	295.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	95.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	295.000.000.000	295.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

(Handwritten mark)

d) Cổ tức	31/12/2020	31/12/2019
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-
đ) Cổ phiếu	31/12/2020	31/12/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.500.000	29.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.500.000	29.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	23.500.000	23.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	6.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.500.000	29.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	23.500.000	23.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	6.000.000	6.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/Cổ phiếu</i>		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	31/12/2020	31/12/2019
- Quỹ đầu tư phát triển	5.640.832.100	3.033.656.185
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

21 Nguồn kinh phí

22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2020	31/12/2019
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c) Ngoại tệ các loại:		
- USD	360.752,92	259.818,05
- EUR	1.320,60	1.612,09
- JPY	-	-
- SGD	8.278,82	629,11
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:	-	-

23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

- ...

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Doanh thu dịch vụ vận tải	79.956.656.403	94.978.701.369
- Doanh thu thương mại	137.838.363.637	152.267.461.708
- Doanh thu đại lý	268.273.615	315.678.028
- Doanh thu khác	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	218.063.293.655	247.561.841.105
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

Đ

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
3 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn dịch vụ vận tải	75.447.938.882	86.814.541.131
- Giá vốn thương mại	137.871.581.775	152.352.900.730
- Giá vốn đại lý	138.969.557	433.689.499
- Giá vốn khác	-	-
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	213.458.490.214	239.601.131.360
4 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	697.597.574	316.786.035
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	941.529.980	391.510.366
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	636.058.434	1.146.049.669
Cộng	2.275.185.988	1.854.346.070
5 Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	2.442.858.855	4.318.226.830
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	106.870.864	782.808.292
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	-
Cộng	2.549.729.719	5.101.035.122
6 Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(764.070.369)	-
- Tiền bồi thường thu được	3.697.356.099	417.398.082
- Các khoản khác	-	3.872.270.396
Cộng	2.933.285.730	4.289.668.478
7 Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Chi phí khác	305.455	30.000
Cộng	305.455	30.000
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.812.024.149	7.102.064.335
- Chi phí nhân công	12.947.135.401	12.133.556.202
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.396.709.154	24.507.451.506
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	183.213.799.784	204.848.989.806
- Chi phí khác bằng tiền	652.828.310	594.440.719
Cộng	228.022.496.798	249.186.502.568
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

	Năm 2020	Năm 2019
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	11.053.350.209	10.866.069.512
- Điều chỉnh trong kỳ:	20.783.437.510	10.647.289.351
+ Thu nhập không chịu thuế	-	(116.651.273)
+ Các khoản chi phí không được khấu trừ	20.783.437.510	10.763.940.624
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	31.836.787.719	21.513.358.863
- Lỗi năm trước mang sang (-)	-	-
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	68.867.797	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.436.225.341	4.302.671.773

	Năm 2020	Năm 2019
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)	(1.620.275.954)	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

IX. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm 2020	Năm 2019
a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	-	-
c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	-	-

X. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

	31/12/2020	31/12/2019
a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:		
- Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:	-	-
b) Công cụ tài chính:		
b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :	31/12/2020	31/12/2019
+ Các khoản vay	374.518.299.288	322.452.359.701
<i>Trừ : Tiền và tương đương tiền</i>	46.875.315.602	38.472.303.657
+ Nợ thuần	327.642.983.686	283.980.056.044
+ Vốn chủ sở hữu	319.256.649.957	313.693.084.119
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	1,03	0,91

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :

31/12/2020

31/12/2019

Tài sản tài chính

+ Tiền và các khoản tương đương tiền	46.875.315.602	38.472.303.657
+ Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.851.065.476	42.803.829.977
+ Đầu tư tài chính	-	-
Tổng cộng	72.726.381.078	81.276.133.634

Công nợ tài chính

+ Các khoản vay	374.518.299.288	322.452.359.701
+ Phải trả người bán và phải trả khác	66.024.111.546	107.308.124.207
+ Chi phí phải trả	3.352.601.565	3.735.961.855
Tổng cộng	443.895.012.399	433.496.445.763

Chênh lệch thanh khoản thuần**(371.168.631.321) (352.220.312.129)**

Tình thanh khoản này cho thấy mức chênh lệch giữa công nợ và tài sản khi đến hạn trong kỳ (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần;

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:**2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:****3 Thông tin về các bên liên quan:****Cổ tức:**

-	-
-	-

Nghiệp vụ, số dư Tổng Công ty với các đơn vị thành viên:

Quý 04/2020	Doanh thu hoạt động	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- Tổng Cty CP Vận tải Dầu khí	-	-	-	-	18.108.094.195	-
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải dầu khí Vũng tàu	-	-	-	-	555.841.000	-
- Cty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	899.536.000	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải sản phẩm khí Quốc tế	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải dầu Phương Đông Việt	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải dầu khí Đông Dương	-	-	-	-	81.653.000	-
- Cty CP vận tải dầu khí Cửu Long	-	-	-	-	-	-
	899.536.000	-	-	-	18.745.588.195	-

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập đoàn Dầu khí Việt nam:

Quý 4/2020

Quý 4/2019

- Doanh thu dịch vụ - thương mại	-	561.312.055
- Chi phí lãi vay	350.264.543	921.187.725
- Phải thu thương mại	-	-
- Phải thu khác	2.651.342.850	-
- Phải trả thương mại	-	5.117.310.785
- Phải trả khác	2.374.847.932	4.021.172.932

A

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động : a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý; c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại.

a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31/12/2020	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ OFS/FPSO	Dịch vụ khác	Thương mại	TỔNG
Tài sản bộ phận	542.794.104.912	-	3.689.953.741	7.581.117.733	554.065.176.386
Tài sản không phân bổ	-	-	-	238.122.654.916	238.122.654.916
Tổng tài sản					792.187.831.302

Nợ phải trả bộ phận	447.381.942.544	-	14.388.442.889	5.616.932.412	467.387.317.845
Nợ phải trả không bộ phận	-	-	-	5.161.599.830	5.161.599.830
Tổng nợ phải trả					472.548.917.675

Tại ngày 31/12/2020	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Dịch vụ đại lý	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu gộp	354.926.561.419	496.386.948.529	1.108.405.516	-	852.421.915.464
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần	354.926.561.419	496.386.948.529	1.108.405.516	-	852.421.915.464

b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
+ Dịch vụ vận tải	79.956.656.403	94.978.701.369
+ Dịch vụ khác	268.273.615	315.678.028
+ Thương mại	137.838.363.637	152.267.461.708
	218.063.293.655	247.561.841.105

c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
+ Dịch vụ vận tải	75.447.938.882	86.814.541.131
+ Dịch vụ khác	138.969.557	433.689.499
+ Thương mại	137.871.581.775	152.352.900.730
	213.458.490.214	239.601.131.360

d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
+ Dịch vụ vận tải	4.508.717.521	8.164.160.238
+ Dịch vụ khác	129.304.058	(118.011.471)
+ Thương mại	(33.218.138)	(85.439.022)
	4.604.803.441	7.960.709.745

(Handwritten mark)

5 Thông tin so sánh:

5.1. Lợi nhuận sau thuế tăng so với Quý báo cáo cùng kỳ năm trước :

Đvt: đồng Việt Nam

Nội dung	Quý 04/2020	Quý 04/2019	Chênh lệch	%CL 2020/2019
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	218.063.293.655	247.561.841.105	(29.498.547.450)	-11,92%
- Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	(6.350.002.563)	(273.194.841)	(6.076.807.722)	-2224,35%

Nguyên nhân chênh lệch:

Trong Báo cáo Tài chính Quý 4/2020:

+ Doanh thu trong Quý 4/2020 giảm hơn so với cùng kỳ năm 2019: do Quý 4/2020, Công ty đã bán tàu PV Oil Venus cho nên doanh thu vận tải của tàu PV Oil Venus giảm xuống và ngoài ra, ảnh hưởng của đại dịch covid tác động đến hoạt động kinh doanh thương mại giảm hơn so với cùng kỳ năm 2019;

+ Về lợi nhuận kế toán sau thuế: - Trong Quý 04 năm 2020, thị trường vận tải thế giới vẫn đang gặp nhiều khó khăn và thách thức. Độ tuổi khai thác của Công ty có 1 tàu khiếm khuyết về tình trạng kỹ thuật đến nay cũng đã 13 tuổi, để giảm gánh nặng do tình trạng kỹ thuật xuống cấp ảnh hưởng đến tình trạng khai thác không an toàn, không hiệu quả, chi phí sửa chữa sẽ rất tốn kém việc kinh doanh khai thác đang gặp nhiều khó khăn cả trong nước và Quốc tế. Vì vậy, Công ty Phương Đông Việt đã thay đổi thời gian trích khấu hao của tàu Phương Đông Star từ khấu hao 25 năm giảm xuống 18 năm phù hợp với quy định của Bộ Tài chính cho phép và để giá trị còn lại sổ sách phù hợp với giá trị thị trường hiện tại của tài sản nên chi phí khấu tăng ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh lợi nhuận sau thuế Quý 4/2020 giảm hơn so với cùng kỳ năm 2019.

6 Thông tin về hoạt động liên tục: Không phát sinh

7 Những thông tin khác: Không phát sinh

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

TĂNG KIM THUY VI

NGUYỄN THÁI ĐẠO

HỒ SĨ THUẬN